TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG TÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2020
(*V/v: Ly hôn*).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lò Xuân Hải
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Ngọc Sáng và ông Hoàng Xuân Dũng.
Thư ký phiên tòa bà: Lâm Thị Tuyết - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mường Tè.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh C. mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn sơ thẩm thụ lý số: 08/2020/TLST - HNGĐ ngày 24/2/2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 6/5/2020, giữa các đương sự:

1. Lù Văn B - Sinh ngày 9 tháng 10 năm 1989.
- Nơi ĐKHKTT: Bản G, xã T, huyện M, tỉnh C.

2. Chị Đao Thị D - Sinh ngày 8 tháng 4 năm 1990.
- Nơi ĐKHKTT: Bản G, xã T, huyện M, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Lù Văn B trình bày; anh và chị Đao thị D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (*Giấy chứng nhận kết hôn số 38/2012/GKH-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2012*) Sau khi cưới, vợ chồng ở và làm ăn sinh sống chung với bố mẹ chồng tại bản G, xã T, huyện M, tỉnh C. Quá trình chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng xúc phạm nhau, chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở bản N, xã N, huyện M sinh sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ

năm 2018 cho đến nay, anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị Đao Thị D.

- Về con chung: Anh và chị Đao Thị D có một con chung là Lù Lê N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2013, là học sinh lớp một trường tiểu hoach Nguyễn Hữu Thọ, bản G, xã T, hiện tại đang được anh chăm sóc, nuôi dưỡng, sau ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con, anh trình bày chị D không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định, do vậy anh không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân không có gì, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời trình bày của chị Đao Thị D tại phiên Tòa phù hợp với lời khai tại Tòa án, phù hợp với tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án, chị D cũng thừa nhận về tình cảm giữa chị và anh Lù Văn B có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng khó có khả năng đoàn tụ; về con chung anh B có khả năng nuôi con, nguyện vọng của con muốn ở cùng với anh B, nhưng chị có nguyện vọng nuôi con sau ly hôn và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/ 01 tháng; về tài sản riêng, tài sản chung, nợ chung không có gì, chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình chấp hành đúng pháp luật.

Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền giải quyền vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật và những người tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận anh Lù Văn B được ly hôn với chị Đao Thị D theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Về con chung cần giao con Lù Lê N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2013 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân không có gì, anh B và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét và đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền giải quyền vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình chấp hành đúng pháp luật, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, có mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu có thẩm quyền giải quyết, xét xử vụ án này.

[2]. Về hôn nhân, quan hệ hôn nhân giữa anh Lù Văn B và chị Đao Thị D đã được xác lập là hợp pháp tại (*Giấy chứng nhận kết hôn số: 38/2012/GKH-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân xã T*). Căn cứ vào lời khai, lời trình bày của các đương sự tại phiên Tòa, đã xác định được mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại và làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên yêu cầu của anh Lù Văn B xin được ly hôn chị Đao Thị D là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về con chung, anh Lù Văn B và chị Đao Thị D có một con chung là cháu Lù Lê N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2013. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, anh B và chị D không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn và đều có yêu cầu được nhận nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại cháu Lù Lê N đang là học sinh lớp một trường tiểu học Nguyễn Hữu Thọ, bản G, xã T, đang được anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bản thân anh B là cán bộ công chức (Giáo viên), có thu nhập ổn định, cháu Lù Lê N có nguyện vọng ở với bố. Chị D có hoàn cảnh khó khăn, thu nhập không ổn định, việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Vì vậy cần tiếp tục giao cho anh B trực tiếp nuôi con chung là phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh B không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung; nợ chung trong thời kỳ hôn nhân không có gì, anh B và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Lù Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lù Văn B được ly hôn chị Đao Thị D.

2. Về con chung: Giao cho anh Lù Văn B trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lù Lê N sinh ngày 20 tháng 10 năm 2013 cho đến khi con trưởng thành đủ tròn mười tám tuổi. Sau khi ly hôn chị Đao Thị D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con*:* Chị Đao Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

4. Về tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh Lù Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/ 0002693, ngày 24 tháng 2 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện mường Tè. Chị Đao Thị D không phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lò Xuân Hải

Nơi nhận
- TAND tỉnh Lai Châu
- VKSND huyện M.Tè
- Chi cục THADS huyện M.Tè.
- UBND xã Mường Tè.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ VA.